UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09/QĐ- UBND	*Tuyên Quang, ngày 12 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đơn giá dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các xã của huyện và đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012; Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21/11/2014; khoản 3 Điều 99 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18/6/2020; khoản 4 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16/6/2022;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26/5/2015; khoản 3 Điều 217 Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; khoản 2 Điều 116 Luật Thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số

209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT- BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Căn cứ Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 01/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ một phần Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 05/TTr-STNMT ngày 10/01/2024; ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Văn bản số 55/STC-QLGCS&TCDN ngày 09/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các xã của huyện và đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh năm 2024, như sau:

1. Tên đơn giá dịch vụ: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các xã của huyện và vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh năm 2024.

2. Địa điểm thực hiện: Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2024.

4. Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước và nguồn hợp pháp khác.

5. Đơn giá phê duyệt: Chi tiết theo biểu đính kèm.

Điều 2. Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt dự toán thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn đảm bảo nguyên tắc việc lựa chọn địa điểm tập kết, xử lí chất thải rắn sinh hoạt có tổng chi phí thực hiện là thấp nhất và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về Quyết định của mình.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ nội dung tại Điều 1, 2 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện nội dung tại Quyết định này đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh; (b/c)
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTXD. (TL)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

BẢNG TỔNG HỢP

Đơn giá dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các xã của huyện và đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh tuyên quang năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mã hiệu ĐM	Nội dung dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
A	**THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ CỦA HUYỆN**			
1	MT1.01.00	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trung chuyển trên địa bàn xã có phụ cấp khu vực 0,2	Đồng/km	397.516
2		Thu gom chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trung chuyển trên địa bàn xã có phụ cấp khu vực 0,3	Đồng/km	411.176
3		Thu gom chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trung chuyển trên địa bàn xã có phụ cấp khu vực 0,4	Đồng/km	424.837
4		Thu gom chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trung chuyển trên địa bàn xã có phụ cấp khu vực 0,5	Đồng/km	438.497
B	**VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ ĐIỂM TẬP KẾT VỀ ĐỊA ĐIỂM XỬ LÝ**			
I	**VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG**			
1	**Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ép rác≤ 5 tấn**			
-	MT2.01.01	- Với cự ly ≤ 15km	Đồng/tấn	222.537
-		- Với cự ly 15km < L ≤ 20km	Đồng/tấn	234.250
-		- Với cự ly 20km < L ≤ 25km	Đồng/tấn	260.017
-		- Với cự ly 25km < L ≤ 30km	Đồng/tấn	285.784
-		- Với cự ly 30km < L ≤ 35km	Đồng/tấn	304.524
-		- Với cự ly 35km < L ≤ 40km	Đồng/tấn	323.264
-		- Với cự ly 40km < L ≤ 45km	Đồng/tấn	339.662
-		- Với cự ly 45km < L ≤ 50km	Đồng/tấn	353.717
-		- Với cự ly 50km < L ≤ 55km	Đồng/tấn	367.772
-		- Với cự ly 55km < L ≤ 60km	Đồng/tấn	379.484
-		- Với cự ly 60km < L ≤ 65km	Đồng/tấn	388.854
2	**Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng 5 tấn < xe ≤ 10 tấn**			
-	MT2.01.02	- Với cự ly ≤ 15km	Đồng/tấn	243.761
-		- Với cự ly 15km < L ≤ 20km	Đồng/tấn	256.590
-		- Với cự ly 20km < L ≤ 25km	Đồng/tấn	284.815
-		- Với cự ly 25km < L ≤ 30km	Đồng/tấn	313.040
-		- Với cự ly 30km < L ≤ 35km	Đồng/tấn	333.567
-		- Với cự ly 35km < L ≤ 40km	Đồng/tấn	354.095

-		- Với cự ly 40km < L ≤ 45km	Đồng/tấn	372.056
-		- Với cự ly 45km < L ≤ 50km	Đồng/tấn	387.451
-		- Với cự ly 50km < L ≤ 55km	Đồng/tấn	402.847
-		- Với cự ly 55km < L ≤ 60km	Đồng/tấn	415.676
-		- Với cự ly 60km < L ≤ 65km	Đồng/tấn	425.940
II	**VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN**			
1	**Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ép rác≤ 5 tấn**			
1.1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ≤ 5 tấn (đối với các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,2)			
-	MT2.01.01	- Với cự ly ≤ 15km	Đồng/tấn	217.068
-		- Với cự ly 15km < L ≤ 20km	Đồng/tấn	228.492
-		- Với cự ly 20km < L ≤ 25km	Đồng/tấn	253.627
-		- Với cự ly 25km < L ≤ 30km	Đồng/tấn	278.761
-		- Với cự ly 30km < L ≤ 35km	Đồng/tấn	297.040
-		- Với cự ly 35km < L ≤ 40km	Đồng/tấn	315.320
-		- Với cự ly 40km < L ≤ 45km	Đồng/tấn	331.314
-		- Với cự ly 45km < L ≤ 50km	Đồng/tấn	345.024
-		- Với cự ly 50km < L ≤ 55km	Đồng/tấn	358.733
-		- Với cự ly 55km < L ≤ 60km	Đồng/tấn	370.158
-		- Với cự ly 60km < L ≤ 65km	Đồng/tấn	379.297
1.2	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ép rác ≤ 5 tấn (đối với các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,3)			
-	MT2.01.01	- Với cự ly ≤ 15km	Đồng/tấn	218.634
-		- Với cự ly 15km < L ≤ 20km	Đồng/tấn	230.141
-		- Với cự ly 20km < L ≤ 25km	Đồng/tấn	255.457
-		- Với cự ly 25km < L ≤ 30km	Đồng/tấn	280.772
-		- Với cự ly 30km < L ≤ 35km	Đồng/tấn	299.183
-		- Với cự ly 35km < L ≤ 40km	Đồng/tấn	317.595
-		- Với cự ly 40km < L ≤ 45km	Đồng/tấn	333.705
-		- Với cự ly 45km < L ≤ 50km	Đồng/tấn	347.513
-		- Với cự ly 50km < L ≤ 55km	Đồng/tấn	361.321
-		- Với cự ly 55km < L ≤ 60km	Đồng/tấn	372.829
-		- Với cự ly 60km < L ≤ 65km	Đồng/tấn	382.034
1.3	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ép rác ≤ 5 tấn (đối với các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,4)			
-	MT2.01.01	- Với cự ly ≤ 15km	Đồng/tấn	220.200
-		- Với cự ly 15km < L ≤ 20km	Đồng/tấn	231.790
-		- Với cự ly 20km < L ≤ 25km	Đồng/tấn	257.287
-		- Với cự ly 25km < L ≤ 30km	Đồng/tấn	282.783

-		- Với cự ly 30km < L ≤ 35km	Đồng/tấn	301.327
-		- Với cự ly 35km < L ≤ 40km	Đồng/tấn	319.870
-		- Với cự ly 40km < L ≤ 45km	Đồng/tấn	336.095
-		- Với cự ly 45km < L ≤ 50km	Đồng/tấn	350.002
-		- Với cự ly 50km < L ≤ 55km	Đồng/tấn	363.910
-		- Với cự ly 55km < L ≤ 60km	Đồng/tấn	375.499
-		- Với cự ly 60km < L ≤ 65km	Đồng/tấn	384.771
1.4	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ép rác ≤ 5 tấn (đối với các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,5)			
-	MT2.01.01	- Với cự ly ≤ 15km	Đồng/tấn	221.766
-		- Với cự ly 15km < L ≤ 20km	Đồng/tấn	233.438
-		- Với cự ly 20km < L ≤ 25km	Đồng/tấn	259.117
-		- Với cự ly 25km < L ≤ 30km	Đồng/tấn	284.795
-		- Với cự ly 30km < L ≤ 35km	Đồng/tấn	303.470
-		- Với cự ly 35km < L ≤ 40km	Đồng/tấn	322.145
-		- Với cự ly 40km < L ≤ 45km	Đồng/tấn	338.486
-		- Với cự ly 45km < L ≤ 50km	Đồng/tấn	352.492
-		- Với cự ly 50km < L ≤ 55km	Đồng/tấn	366.498
-		- Với cự ly 55km < L ≤ 60km	Đồng/tấn	378.170
-		- Với cự ly 60km < L ≤ 65km	Đồng/tấn	387.508
2	**Vận chuyển bằng xe ép rác 5 tấn < xe ≤ 10 tấn**			
2.1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng 5 tấn < xe ≤ 10 tấn (đối với các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,2)			
-	MT2.01.02	- Với cự ly ≤ 15km	Đồng/tấn	239.496
-		- Với cự ly 15km < L ≤ 20km	Đồng/tấn	252.101
-		- Với cự ly 20km < L ≤ 25km	Đồng/tấn	279.832
-		- Với cự ly 25km < L ≤ 30km	Đồng/tấn	307.563
-		- Với cự ly 30km < L ≤ 35km	Đồng/tấn	327.731
-		- Với cự ly 35km < L ≤ 40km	Đồng/tấn	347.900
-		- Với cự ly 40km < L ≤ 45km	Đồng/tấn	365.547
-		- Với cự ly 45km < L ≤ 50km	Đồng/tấn	380.673
-		- Với cự ly 50km < L ≤ 55km	Đồng/tấn	395.799
-		- Với cự ly 55km < L ≤ 60km	Đồng/tấn	408.404
-		- Với cự ly 60km < L ≤ 65km	Đồng/tấn	418.488
2.2	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng 5 tấn < xe ≤ 10 tấn (đối với các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,3)			
-	MT2.01.02	- Với cự ly ≤ 15km	Đồng/tấn	240.717
-		- Với cự ly 15km < L ≤ 20km	Đồng/tấn	253.387
-		- Với cự ly 20km < L ≤ 25km	Đồng/tấn	281.259
-		- Với cự ly 25km < L ≤ 30km	Đồng/tấn	309.132

-		- Với cự ly 30km < L ≤ 35km	Đồng/tấn	329.403
-		- Với cự ly 35km < L ≤ 40km	Đồng/tấn	349.674
-		- Với cự ly 40km < L ≤ 45km	Đồng/tấn	367.411
-		- Với cự ly 45km < L ≤ 50km	Đồng/tấn	382.614
-		- Với cự ly 50km < L ≤ 55km	Đồng/tấn	397.817
-		- Với cự ly 55km < L ≤ 60km	Đồng/tấn	410.486
-		- Với cự ly 60km < L ≤ 65km	Đồng/tấn	420.622
2.3	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng 5 tấn < xe ≤ 10 tấn (đối với các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,4)			
-	MT2.01.02	- Với cự ly ≤ 15km	Đồng/tấn	241.939
-		- Với cự ly 15km < L ≤ 20km	Đồng/tấn	254.672
-		- Với cự ly 20km < L ≤ 25km	Đồng/tấn	282.686
-		- Với cự ly 25km < L ≤ 30km	Đồng/tấn	310.700
-		- Với cự ly 30km < L ≤ 35km	Đồng/tấn	331.074
-		- Với cự ly 35km < L ≤ 40km	Đồng/tấn	351.448
-		- Với cự ly 40km < L ≤ 45km	Đồng/tấn	369.275
-		- Với cự ly 45km < L ≤ 50km	Đồng/tấn	384.555
-		- Với cự ly 50km < L ≤ 55km	Đồng/tấn	399.835
-		- Với cự ly 55km < L ≤ 60km	Đồng/tấn	412.569
-		- Với cự ly 60km < L ≤ 65km	Đồng/tấn	422.756
2.4	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng 5 tấn < xe ≤ 10 tấn (đối với các xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,5)			
-	MT2.01.02	- Với cự ly ≤ 15km	Đồng/tấn	254.233
-		- Với cự ly 15km < L ≤ 20km	Đồng/tấn	267.613
-		- Với cự ly 20km < L ≤ 25km	Đồng/tấn	297.051
-		- Với cự ly 25km < L ≤ 30km	Đồng/tấn	326.488
-		- Với cự ly 30km < L ≤ 35km	Đồng/tấn	347.897
-		- Với cự ly 35km < L ≤ 40km	Đồng/tấn	369.306
-		- Với cự ly 40km < L ≤ 45km	Đồng/tấn	388.039
-		- Với cự ly 45km < L ≤ 50km	Đồng/tấn	404.096
-		- Với cự ly 50km < L ≤ 55km	Đồng/tấn	420.153
-		- Với cự ly 55km < L ≤ 60km	Đồng/tấn	433.534
-		- Với cự ly 60km < L ≤ 65km	Đồng/tấn	444.238
C	**XỬ LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT**			
1	**Vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt (công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày)**			
-	MT3.01.00	- Đối với xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,2	Đồng/tấn	81.349
-		- Đối với xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,3	Đồng/tấn	82.203
-		- Đối với xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,4	Đồng/tấn	83.056
-		- Đối với xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,5	Đồng/tấn	83.910

2	**Xử lý nước rỉ rác**			
-	NR1.01.00	Công tác vận hành công trình và xử lý nước rỉ rác, (xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,2)	Đồng/m3 nước rỉ rác	345.942
-		Công tác vận hành công trình và xử lý nước rỉ rác, (xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,3)	Đồng/m3 nước rỉ rác	346.629
-		Công tác vận hành công trình và xử lý nước rỉ rác, (xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,4)	Đồng/m3 nước rỉ rác	347.316
-		Công tác vận hành công trình và xử lý nước rỉ rác, (xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,5)	Đồng/m3 nước rỉ rác	348.003
3	**Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng lò đốt không phát điện, không thu hồi năng lượng <500kg/giờ (lò đốt do nhà nước đầu tư)**			
-	LĐ1.01.00	- Đối với xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,2	Đồng/tấn	331.217
-		- Đối với xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,3	Đồng/tấn	340.110
-		- Đối với xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,4	Đồng/tấn	349.004
-		- Đối với xã, thị trấn có phụ cấp khu vực 0,5	Đồng/tấn	357.897